

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 03/2018**

## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

#### **Đăng ký Kinh doanh số**

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Khanh

Chủ tịch

Ông Đỗ Đức Chiến

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Tiến Dũng

Thành viên

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Bà Nguyễn Thị Thùy

Thành viên

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Bà Phạm Thị An Bình

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Ông Đào Văn Minh

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Ông Văn Đức Tông

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Hoạt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Vũ Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Danh Rạng

Phó Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở đăng ký**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>252,949,690</b>	<b>277,259,386</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>100,127,065</b>	<b>79,564,260</b>
1. Tiền	111	V.01	87,856,392	64,520,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,270,673	15,044,031
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>32,834,876</b>	<b>94,781,243</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,834,876	94,781,243
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84,791,185</b>	<b>68,478,512</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	89,577,727	70,855,372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,392,526	6,635,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5,141,991	5,294,581
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(14,321,059)	(14,306,607)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>33,654,733</b>	<b>33,274,223</b>
1. Hàng tồn kho	141		39,719,379	39,347,152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,064,646)	(6,072,929)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,541,831</b>	<b>1,161,148</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,036,938	602,205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		356,103	404,737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		148,790	154,206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>660,022,007</b>	<b>685,346,421</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>812,490</b>	<b>838,735</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	812,490	838,735
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>622,934,025</b>	<b>653,927,168</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	615,505,781	646,273,992
- Nguyên giá	222		1,006,318,931	1,012,138,895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(390,813,150)	(365,864,903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,428,244	7,653,176
- Nguyên giá	228		12,091,673	11,974,224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,663,429)	(4,321,048)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>2,838,940</b>	<b>1,652,562</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,838,940	1,652,562
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>28,838,525</b>	<b>24,647,636</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,532,900	24,647,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		305,625	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,598,027</b>	<b>4,280,320</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	117,255	455,270
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	4,480,772	3,825,050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>912,971,697</b>	<b>962,605,807</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>332,231,027</b>	<b>368,167,973</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126,556,371</b>	<b>172,310,600</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	30,950,001	29,859,086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,069,980	9,661,969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,239,869	6,871,171
4. Phải trả người lao động	314		3,623,525	6,768,854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	25,815,589	14,704,554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,832,778	15,958,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	20,228,731	59,238,493
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	19,999,320	23,944,090
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,796,578	5,303,977
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>205,674,656</b>	<b>195,857,373</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,545,995	21,119,855
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	156,105,284	146,903,802
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9,525,918	7,589,278
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		19,497,459	20,244,438
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>580,740,670</b>	<b>594,437,834</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>580,740,670</b>	<b>594,437,834</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(18,842,891)	(15,494,069)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		78,702,701	77,996,922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186,480,814	196,725,695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		196,725,695	196,070,451
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(10,244,881)	655,244
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,648,522	12,457,762
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>912,971,697</b>	<b>962,605,807</b>

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc




Phạm Tiến Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58,224,085	55,778,661	178,119,467	119,657,563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58,224,085	55,778,661	178,119,467	119,657,563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54,922,834	51,649,641	174,585,895	112,719,554
<b>5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>3,301,251</b>	<b>4,129,020</b>	<b>3,533,572</b>	<b>6,938,009</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,055,168	2,247,834	4,019,108	5,867,313
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,908,465	3,349,798	8,532,516	8,774,608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,829,103	2,189,137	5,618,387	6,432,802
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,116,542	(58,616)	4,029,761	787,302
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	60,897	147,570	269,704	378,405
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	(854,141)	5,896,190	11,865,948	19,314,958
<b>11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5,357,740</b>	<b>(3,075,320)</b>	<b>(9,085,727)</b>	<b>(14,875,347)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.5	80,748	6,535,115	170,918	6,653,500
13. Chi phí khác	32	VI.6	389,495	164,970	398,137	183,686
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(308,747)	6,370,145	(227,219)	6,469,814
<b>15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5,048,993</b>	<b>3,294,825</b>	<b>(9,312,946)</b>	<b>(8,405,533)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	823,128	2,594,009	1,741,679	3,108,175
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		6,767	(3,075)	(657,995)	126,007
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4,219,098</b>	<b>703,891</b>	<b>(10,396,630)</b>	<b>(11,639,715)</b>
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		4,910,734	1,114,630	(8,612,711)	(10,030,952)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		(691,636)	(410,739)	(1,783,919)	(1,608,763)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.011	0.003	(0.025)	(0.026)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.011	0.003	(0.025)	(0.026)

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2018

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(9,313,372)</b>	<b>(8,405,533)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>24,950,759</b>	<b>22,065,351</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		27,930,098	24,988,558
- Các khoản dự phòng	03		(2,001,961)	3,359,191
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		469,816	(1,244,019)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,065,581)	(5,089,284)
- Chi phí lãi vay	06		5,618,387	6,432,802
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(6,381,897)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>15,637,387</b>	<b>13,659,818</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,164,100)	(20,088,133)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(372,227)	(4,374,436)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,723,684	10,021,532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(96,718)	976,699
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,100,975)	(6,923,496)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,752,950)	(1,424,855)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,433,111)	(1,805,091)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(13,559,010)</b>	<b>(9,957,962)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,945,127)	(1,188,647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,757	13,271
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29,542,528)	(78,217,542)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90,902,646	61,459,646
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,164,450	6,173,292
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>63,590,198</b>	<b>(11,759,980)</b>



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		465,903	3,072,992
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30,256,025)	(32,698,976)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(29,790,122)</b>	<b>(29,625,984)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>20,241,066</b>	<b>(51,343,926)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>79,564,260</b>	<b>122,580,105</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		321,740	71,913
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>100,127,065</b>	<b>71,308,092</b>

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc *N*



Phạm Tiến Dũng





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- |                        |        |
|------------------------|--------|
| + Vốn nhà nước:        | 50.40% |
| + Vốn góp của cổ đông: | 49.60% |

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.



+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.



## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

#### **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		225,668		205,825
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		87,630,724		64,314,404
<b>Cộng</b>		<b>87,856,392</b>		<b>64,520,229</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	32,834,876	32,834,876	94,781,243	94,781,243

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	120,580,369	-	120,580,369
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28,532,900	-	28,532,900	24,647,636	-	24,647,636
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,986,442		2,986,442	2,428,308		2,428,308
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	14,407,371		14,407,371	11,944,799		11,944,799
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,967,948		1,967,948	1,756,204		1,756,204
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,886,693		2,886,693	2,493,801		2,493,801
Công ty TNHH Vietubes	4,120,013		4,120,013	3,898,617		3,898,617
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,164,433		2,164,433	2,125,907		2,125,907

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	11,834,637	20,325,207
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9,047,487	8,170,968
MKNODYSEY Ventures SDN.BHD	10,709,252	5,768,081
Các khoản phải thu khách hàng khác	57,986,352	36,591,116
<b>Cộng</b>	<b>89,577,727</b>	<b>70,855,372</b>

Tro ng đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	1,571,253	2,776,140
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	258,105	250,116
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	790,266	1,184,936
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	449,218	1,340,387
	73,664	701

#### 4. Phải thu khác

##### a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

##### b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5,141,991	-	5,294,581	-
568,142		3,707,529	
199,801		126,646	
3,451,858		450,074	
922,190		1,010,332	
812,490	-	838,735	-
812,490		838,735	
<b>5,954,481</b>	<b>-</b>	<b>6,133,316</b>	<b>-</b>

#### 5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Các khách hàng khác

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
20,938,381	(14,321,059)	28,634,590	(14,306,607)
11,745,257	(7,942,265)	19,881,603	(9,732,295)
7,992,692	(5,737,610)	8,115,032	(4,146,386)
1,200,431	(641,184)	637,955	(427,926)
<b>20,938,381</b>	<b>(14,321,059)</b>	<b>28,634,590</b>	<b>(14,306,607)</b>

#### 6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
14,945	-	247,628	-
29,753,128	(6,064,646)	32,455,047	(6,072,929)
3,363,390	-	718,847	-
1,433,035	-	1,927,128	-
3,202,176	-	3,179,017	-
1,952,705	-	819,485	-
<b>39,719,379</b>	<b>(6,064,646)</b>	<b>39,347,152</b>	<b>(6,072,929)</b>

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
<b>2,838,940</b>	<b>1,652,562</b>
2,838,940	1,652,562
<b>2,838,940</b>	<b>1,652,562</b>



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	16,420,388	771,676,852	220,968,083	3,017,471	56,101	1,012,138,895
- Mua trong năm	142,518	1,217,898	-	58,700	-	1,419,116
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	911,292	-	-	-	911,292
- Tăng khác	-	-	-	57,493	-	57,493
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,466)	(455,783)	(8,947)	(22,088)	-	(488,284)
- Giảm khác	(10,919)	(47,787)	-	-	-	(58,706)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(151,859)	(7,458,878)	(32,541)	(17,341)	(256)	(7,660,875)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	16,398,662	765,843,594	220,926,595	3,094,235	55,845	1,006,318,931
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	6,824,719	328,254,743	28,077,464	2,655,497	52,480	365,864,903
- Khấu hao trong năm	445,838	21,277,388	6,194,589	124,508	1,071	28,043,394
- Tăng khác	-	-	-	52,666	-	52,666
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,466)	(455,783)	(8,947)	(22,088)	-	(488,284)
- Giảm khác	(10,919)	(59,215)	-	-	-	(70,134)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(121,451)	(2,423,232)	(28,227)	(16,354)	(131)	(2,589,395)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	7,136,721	346,593,901	34,234,879	2,794,229	53,420	390,813,150
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	9,595,669	443,422,109	192,890,619	361,974	3,621	646,273,992
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	9,261,941	419,249,693	186,691,716	300,006	2,425	615,505,781

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40,375,117

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

309,542,143

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	8,558,627	-	-	-	3,415,597	-	11,974,224
- Mua trong năm	-	-	-	-	187,087	-	187,087
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(65,390)	-	-	-	(4,248)	-	(69,638)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	8,493,237	-	-	-	3,598,436	-	12,091,673
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	1,228,080	-	-	-	3,092,968	-	4,321,048
- Khấu hao trong năm	121,021	-	-	-	219,982	-	341,003
- Tăng khác	-	-	-	-	11,428	-	11,428
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6,539)	-	-	-	(3,511)	-	(10,050)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	1,342,562	-	-	-	3,320,867	-	4,663,429
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
<b>Tại ngày đầu năm</b>	7,330,547	-	-	-	322,629	-	7,653,176
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	7,150,675	-	-	-	277,569	-	7,428,244

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,013,954

**10. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>1,036,938</b>	<b>602,205</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	584,266	439,431
- Các khoản khác	452,672	162,774
b) <b>Dài hạn</b>	<b>117,255</b>	<b>455,270</b>
- Các khoản khác	117,255	455,270
<b>Cộng</b>	<b>1,154,193</b>	<b>1,057,475</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>20,228,731</b>	<b>20,228,731</b>	<b>13,712,086</b>	<b>(52,721,848)</b>	<b>59,238,493</b>	<b>59,238,493</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	20,228,731	20,228,731	13,712,086	(52,721,848)	59,238,493	59,238,493
b) <b>Dài hạn</b>	<b>156,105,284</b>	<b>156,105,284</b>	<b>132,301,674</b>	<b>(123,116,453)</b>	<b>146,903,802</b>	<b>146,903,802</b>
Năm thứ 2	14,888,895	14,888,895	22,431,404	(55,574,698)	48,090,864	48,090,864
Trên 2 năm đến 5 năm	24,781,037	24,781,037	-	(67,541,755)	92,442,364	92,442,364
Trên 5 năm	116,435,352	116,435,352	109,870,270	-	6,370,574	6,370,574
<b>Cộng</b>	<b>176,334,015</b>	<b>176,334,015</b>	<b>146,013,760</b>	<b>(175,838,301)</b>	<b>206,142,295</b>	<b>206,142,295</b>

**12. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	3,396,096	3,158,995
Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,	-	-
FMC Technologies	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	27,553,905	26,700,091
<b>Cộng</b>	<b>30,950,001</b>	<b>29,859,086</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) <b>Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	697,506	5,798,634	5,375,522	(6,481)	1,114,137
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	544	1,526,755	1,527,286	0	13
Thuế xuất, nhập khẩu	182	892,425	892,607	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,789,323	1,741,679	5,752,950	(17,297)	760,755
Thuế thu nhập cá nhân	433,938	5,639,176	5,451,837	(3,187)	618,090
Các loại thuế khác	502,309	2,730,020	2,628,390	(5,856)	598,084
- Thuế môn bài	-	1,006	1,006	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	502,309	2,729,014	2,627,384	(5,856)	598,084
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	293,163	47,431	340,594	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,716,965</b>	<b>18,376,120</b>	<b>21,969,186</b>	<b>(32,821)</b>	<b>3,091,079</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(154,206)				(148,790)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,871,171				3,239,869

**14. Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn**

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
  - + Hoạt động của các giàn khoan
  - + Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
  - + Chi phí lãi vay
  - + Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	21,651,065	10,668,802
	11,380,613	4,237,363
	10,270,452	6,431,439
	4,164,524	4,035,752
	487,809	970,397
	3,676,715	3,065,355
	<b>25,815,589</b>	<b>14,704,554</b>

**15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	68,435	73,498
	89,929	76,579
	20,036	13,102
	15,353	13,899
	55,181	25,181
	12,458,175	13,855,181
	2,125,669	1,900,966
	<b>14,832,778</b>	<b>15,958,406</b>

**b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

**Cộng**

	20,545,995	21,119,855
	<b>20,545,995</b>	<b>21,119,855</b>

**16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
  - + Dự phòng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	19,952,494	23,944,090
	19,086,926	22,846,077
	865,568	1,098,013
	<b>19,999,320</b>	<b>23,944,090</b>

**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	-	48,135
	9,525,918	7,541,143
	9,525,918	7,541,143
	<b>9,525,918</b>	<b>7,589,278</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	4,480,772	3,825,050
	<b>4,480,772</b>	<b>3,825,050</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>196,947,181</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(15,256,548)</b>	<b>77,397,668</b>	<b>196,070,451</b>	<b>12,666,914</b>	<b>593,630,009</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,567,977	-	1,567,977
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	599,254	(1,365,062)	(22,884)	(788,692)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(61,553)	(61,553)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	127,433	(127,433)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	301,071	-	301,071
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(237,521)	-	23,825	2,718	(210,978)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>196,947,181</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(15,494,069)</b>	<b>77,996,922</b>	<b>196,725,695</b>	<b>12,457,762</b>	<b>594,437,834</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>196,947,181</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(15,494,069)</b>	<b>77,996,922</b>	<b>196,725,695</b>	<b>12,457,762</b>	<b>594,437,834</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(10,396,630)	-	(10,396,630)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	705,779	(1,599,840)	(16,182)	(910,243)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	742,209	(742,209)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	1,041,710	-	1,041,710
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3,348,822)	-	(31,904)	(50,849)	(3,431,575)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>196,947,181</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(18,842,891)</b>	<b>78,702,701</b>	<b>186,481,240</b>	<b>11,648,522</b>	<b>580,741,096</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
  - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
  - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
99,241,649	99,241,649
97,705,532	97,705,532
<b>196,947,181</b>	<b>196,947,181</b>

Năm nay	Năm trước
196,947,181	196,947,181
-	-
-	-
196,947,181	196,947,181
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

Cuối kỳ	Đầu năm
78,702,701	77,996,922
19,497,459	20,244,438
15,674,324	16,719,488
3,823,135	3,524,950

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

**19. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(15,610,746)	(13,331,738)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(3,232,145)	(2,162,331)
<b>Cộng</b>	<b>(18,842,891)</b>	<b>(15,494,069)</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	83,624,200	57,024,709
- GBP	3,868	5,782
- VND	1,138,778,779,147	2,628,858,516,869
- EUR	13,448	345,822
- SGD	36,825	36,411
- DZD	8,070,126	5,315,352
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	3,091,661	-
- THB	67	-



## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	2,123,498	1,372,943
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	29,253,289	24,102,572
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	26,847,298	30,303,146
<b>Cộng</b>	<b>58,224,085</b>	<b>55,778,661</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa	1,995,452	1,095,291
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	30,893,164	26,869,513
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	22,034,218	23,684,837
<b>Cộng</b>	<b>54,922,834</b>	<b>51,649,641</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	660,729	1,607,807
- Lãi chênh lệch tỷ giá	394,439	640,027
<b>Cộng</b>	<b>1,055,168</b>	<b>2,247,834</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1,829,103	2,189,137
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,224,574	647,771
- Chi phí tài chính khác	(145,212)	512,890
<b>Cộng</b>	<b>2,908,465</b>	<b>3,349,798</b>

<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 3/2018</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(77)	(4)
- Các khoản khác	80,825	6,535,119
<b>Cộng</b>	<b>80,748</b>	<b>6,535,115</b>

<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý 3/2018</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	389,495	164,970
<b>Cộng</b>	<b>389,495</b>	<b>164,970</b>

<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 3/2018</b>	<b>Quý 3/2017</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>(854,141)</b>	<b>5,896,190</b>
- Chi phí nhân công	2,264,774	2,912,813
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	256,371	214,739
- Chi phí dự phòng	(4,180,900)	1,209,303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	168,624	949,145
- Chi phí khác bằng tiền	636,990	610,190
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>60,897</b>	<b>147,570</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,707	146,649
- Chi phí khác bằng tiền	1,190	921
<b>Cộng</b>	<b>(793,244)</b>	<b>6,043,760</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,525,251	7,853,488
- Chi phí nhân công	20,355,064	21,964,837
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,871,014	10,839,593
- Chi phí dự phòng	(801,748)	2,968,014
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,989,482	13,034,855
- Chi phí khác bằng tiền	2,190,527	1,032,614
<b>Cộng</b>	<b><u>54,129,590</u></b>	<b><u>57,693,401</u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	823,128	998,536
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1,595,473
<b>Cộng</b>	<b><u>823,128</u></b>	<b><u>2,594,009</u></b>

## VII. Những thông tin khác

### I. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,127,065	79,564,260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81,211,149	62,682,081
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33,140,501	94,781,243
<b>Tổng cộng</b>	<b>214,478,715</b>	<b>237,027,584</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	176,334,015	206,142,295
Phải trả người bán và phải trả khác	33,130,851	31,785,233
Chi phí phải trả	25,815,589	14,704,554
	<b>235,280,455</b>	<b>252,632,082</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	79,564,260	-	-	79,564,260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61,843,346	838,735	-	62,682,081
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94,781,243	-	-	94,781,243
<b>Tổng cộng</b>	<b>236,188,849</b>	<b>838,735</b>	<b>-</b>	<b>237,027,584</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	59,238,493	140,533,228	6,370,574	206,142,295
Phải trả người bán và phải trả khác	31,785,233	-	-	31,785,233
Chi phí phải trả	14,704,554	-	-	14,704,554
<b>Tổng cộng</b>	<b>105,728,280</b>	<b>140,533,228</b>	<b>6,370,574</b>	<b>252,632,082</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>130,460,569</b>	<b>(139,694,493)</b>	<b>(6,370,574)</b>	<b>(15,604,498)</b>

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng công</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,127,065	-	-	100,127,065
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80,398,659	812,490	-	81,211,149
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32,834,876	305,625	-	33,140,501
<b>Tổng cộng</b>	<b>213,360,600</b>	<b>1,118,115</b>	<b>-</b>	<b>214,478,715</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng công</u>
Các khoản vay và nợ	20,228,731	39,669,932	116,435,352	176,334,015
Phải trả người bán và phải trả khác	33,130,851	-	-	33,130,851
Chi phí phải trả	25,815,589	-	-	25,815,589
<b>Tổng cộng</b>	<b>79,175,171</b>	<b>39,669,932</b>	<b>116,435,352</b>	<b>235,280,455</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>134,185,429</b>	<b>(38,551,817)</b>	<b>(116,435,352)</b>	<b>(20,801,740)</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3,804,473	2,329,780
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	41,092,847	43,184,775
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>1,571,253</u>	<u>2,776,138</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	657,827	1,482,965
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,506,980	1,745,399
Phải trả Petrovietnam	7,650,483	8,529,463
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	11,943,920	12,273,280
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>1,082,346</u>	<u>2,164,073</u>

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	<u>Quý 3/2018</u>				<u>Quý 3/2017</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	28,401,237	16,500,688	2,123,498	128,046	34,229,565	22,369,083	1,372,943	277,652
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	814,124,317	271,195,234	29,253,289	(1,639,875)	869,672,432	326,355,522	24,102,572	(2,766,941)
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	70,446,143	44,535,105	26,847,298	4,813,080	73,425,199	46,753,957	30,303,146	6,618,309
<b>Tổng cộng</b>	<b>912,971,697</b>	<b>332,231,027</b>	<b>58,224,086</b>	<b>3,301,251</b>	<b>977,327,196</b>	<b>395,478,562</b>	<b>55,778,661</b>	<b>4,129,020</b>

-- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 3/2018</u>				<u>Quý 3/2017</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	761,084,513	314,848,653	50,931,381	4,448,400	971,684,024	394,467,431	55,775,740	4,259,425
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	151,887,184	17,382,374	7,292,704	(1,147,149)	5,643,172	1,011,131	2,921	(130,405)
+ <i>Malaysia</i>	145,298,414	10,793,997	4,961,130	(1,760,980)	-	-	-	-
+ <i>Thái Lan</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Algeria</i>	6,507,797	6,530,075	2,331,574	613,831	5,490,720	954,321	2,921	(130,405)
+ <i>Myanmar</i>	80,973	58,302	-	-	152,452	56,810	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>912,971,697</b>	<b>332,231,027</b>	<b>58,224,085</b>	<b>3,301,251</b>	<b>977,327,196</b>	<b>395,478,562</b>	<b>55,778,661</b>	<b>4,129,020</b>



**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Trần Kim Hoàng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**




**Đoàn Đức Tùng**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

**TỔNG GIÁM ĐỐC** *N/*



**Phạm Tiến Dũng**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI**  
**QUÝ 03/2018**

## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
	Ông Đào Văn Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2018)	

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,891,198,280,100</b>	<b>6,284,083,983,690</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,331,959,343,850</b>	<b>1,803,323,952,900</b>
1. Tiền	111	V.01	2,046,175,369,680	1,462,350,990,285
2. Các khoản tương đương tiền	112		285,783,974,170	340,972,962,615
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>764,724,262,040</b>	<b>2,148,216,872,595</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		764,724,262,040	2,148,216,872,595
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,974,786,698,650</b>	<b>1,552,065,474,480</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,086,265,261,830	1,605,937,006,380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102,301,930,540	150,386,037,390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	119,756,970,390	120,001,678,365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(333,537,464,110)	(324,259,247,655)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>783,818,731,570</b>	<b>754,160,264,295</b>
1. Hàng tồn kho	141		925,064,336,910	891,803,200,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(141,245,605,340)	(137,642,935,785)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35,909,243,990</b>	<b>26,317,419,420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	24,150,286,020	13,648,976,325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,293,638,870	9,173,364,105
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,465,319,100	3,495,078,990
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15,371,912,543,030</b>	<b>15,533,376,631,965</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18,922,892,100</b>	<b>19,009,928,775</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	18,922,892,100	19,009,928,775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14,508,133,442,250</b>	<b>14,821,259,262,720</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,335,129,639,490	14,647,800,028,680
- Nguyên giá	222		23,437,167,902,990	22,940,128,055,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,102,038,263,500)	(8,292,328,026,495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	173,003,802,760	173,459,234,040
- Nguyên giá	228		281,615,064,170	271,395,786,960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(108,611,261,410)	(97,936,552,920)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>66,118,912,600</b>	<b>37,455,317,730</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66,118,912,600	37,455,317,730
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>671,649,247,250</b>	<b>558,638,669,940</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		664,531,241,000	558,638,669,940
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7,118,006,250	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>107,088,048,830</b>	<b>97,013,452,800</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,730,868,950	10,318,694,550
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	104,357,179,880	86,694,758,250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>21,263,110,823,130</b>	<b>21,817,460,615,655</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7,737,660,618,830</b>	<b>8,344,527,108,045</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,947,497,880,590</b>	<b>3,905,419,749,000</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	720,825,523,290	676,756,184,190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,499,834,200	218,988,527,385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	75,456,549,010	155,735,090,715
4. Phải trả người lao động	314		84,391,897,250	153,416,075,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	601,245,067,810	333,278,716,410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	345,455,399,620	361,697,271,990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	471,127,144,990	1,342,640,443,845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	465,784,162,800	542,692,799,850
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		111,712,301,620	120,214,638,705
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,790,162,738,240</b>	<b>4,439,107,359,045</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,516,223,550	478,681,513,575
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,635,692,064,360	3,329,574,672,330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	221,858,630,220	172,010,985,870
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		454,095,820,110	458,840,187,270
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>13,525,450,204,300</b>	<b>13,472,933,507,610</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>13,525,450,204,300</b>	<b>13,472,933,507,610</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,738,291,441,245	1,448,859,224,120
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,584,928,225,418	1,568,769,410,726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,710,363,290,830	3,944,910,084,813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,944,910,084,813	3,930,049,160,031
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(234,546,793,983)	14,860,924,782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		246,067,831,994	264,595,373,138
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>21,263,110,823,130</b>	<b>21,817,460,615,655</b>



Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ 03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,333,040,426,075	1,265,060,031,480	4,078,045,196,965	2,713,833,528,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,333,040,426,075	1,265,060,031,480	4,078,045,196,965	2,713,833,528,840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,257,458,284,430	1,171,413,857,880	3,997,144,066,025	2,556,479,484,720
<b>5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>75,582,141,645</b>	<b>93,646,173,600</b>	<b>80,901,130,940</b>	<b>157,354,044,120</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	24,158,071,360	50,980,875,120	92,017,477,660	133,070,658,840
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	66,589,306,175	75,973,418,640	195,351,953,820	199,008,109,440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41,877,313,185	49,649,627,160	128,632,970,365	145,895,949,360
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		71,353,229,090	(1,329,410,880)	92,261,378,095	17,856,009,360
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,394,236,815	3,346,887,600	6,174,873,080	8,582,225,400
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	(19,555,558,195)	133,725,589,200	271,670,879,460	438,063,247,440
<b>11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>122,665,457,300</b>	<b>(69,748,257,600)</b>	<b>(208,017,719,665)</b>	<b>(337,372,869,960)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1,848,725,460	148,216,408,200	3,913,167,610	150,901,380,000
13. Chi phí khác	32	VI.6	8,917,488,025	3,741,519,600	9,115,346,615	4,165,998,480
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(7,068,762,565)	144,474,888,600	(5,202,179,005)	146,735,381,520
<b>15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>115,596,694,735</b>	<b>74,726,631,000</b>	<b>(213,219,898,670)</b>	<b>(190,637,488,440)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	18,845,515,560	58,832,124,120	39,875,740,705	70,493,409,000
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		154,930,465	(69,741,000)	(15,064,795,525)	2,857,838,760
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>96,596,248,710</b>	<b>15,964,247,880</b>	<b>(238,030,843,850)</b>	<b>(263,988,736,200)</b>
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		112,431,254,930	25,279,808,400	(197,188,018,625)	(227,501,971,766)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(15,835,006,220)	(9,315,560,520)	(40,842,825,225)	(36,486,764,434)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		241	63	(568)	(597)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		241	63	(568)	(597)

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiên Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(213,219,898,670)</b>	<b>(190,637,488,440)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>571,247,627,305</b>	<b>500,442,160,680</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		639,459,593,710	566,740,495,440
- Các khoản dự phòng	03		(45,834,897,095)	76,186,451,880
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,756,437,320	(28,214,350,920)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(161,766,476,995)	(115,424,961,120)
- Chi phí lãi vay	06		128,632,970,365	145,895,949,360
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(144,741,423,960)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>358,027,728,635</b>	<b>309,804,672,240</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(438,762,069,500)	(455,598,856,440)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,522,137,165)	(99,212,208,480)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		85,253,745,180	227,288,345,760
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,214,358,610)	22,151,533,320
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(139,681,822,625)	(157,024,889,280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(131,713,790,250)	(32,315,711,400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32,811,076,345)	(40,939,463,880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(310,423,780,680)</b>	<b>(225,846,578,160)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90,323,682,665)	(26,958,513,960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		246,281,515	300,986,280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(676,376,185,234)	(1,773,973,856,560)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,052,750,789,539	1,378,161,986,440
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		141,135,082,750	140,010,262,560
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,427,432,285,905</b>	<b>(282,459,135,240)</b>





CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10,666,849,185	69,695,458,560
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(692,711,692,375)	(741,612,775,680)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(682,044,843,190)</i>	<i>(671,917,317,120)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		434,963,662,035	(1,180,223,030,520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,803,323,952,900	2,782,568,383,500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,366,237,300	1,630,986,840
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			86,305,491,615	14,004,267,660
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,331,959,343,850	1,617,980,607,480

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Đoàn Đức Tùng

HỒNG GIÁM ĐỐC





Phạm Tiến Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50.40%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ B1-PV Drilling (B1-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thới Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xi nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xi nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	351-2-9, KLISC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

## 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

### **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.



**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5,255,807,720	4,665,023,625
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,040,919,561,960	1,457,685,966,660
<b>Cộng</b>	<b>2,046,175,369,680</b>	<b>1,462,350,990,285</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	764,724,262,040	764,724,262,040	2,148,216,872,595	2,148,216,872,595

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>2,540,731,753,400</b>		<b>2,540,731,753,400</b>	<b>2,540,731,753,400</b>		<b>2,540,731,753,400</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,266,976,000,000	-	1,266,976,000,000	1,266,976,000,000	-	1,266,976,000,000
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>489,585,668,020</b>		<b>664,531,241,000</b>	<b>489,585,668,020</b>		<b>558,638,669,940</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	69,554,234,180	48,039,113,955	-	55,037,600,820
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	335,547,670,590	211,753,000,000	-	270,728,869,335
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	45,833,508,920	30,515,952,000	-	39,804,363,660
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	67,231,079,970	59,528,570,997	-	56,521,999,665
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	95,955,102,770	86,637,631,068	-	88,362,154,305
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	50,409,644,570	53,111,400,000	-	48,183,682,155

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	275,628,689,093	460,670,821,868
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	210,715,965,591	185,194,982,921
MKNODYSEY Ventures SDN.BHD	249,418,479,236	130,733,557,225
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,350,502,127,910	829,337,644,366
<b>Cộng</b>	<b>2,086,265,261,830</b>	<b>1,605,937,006,380</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	6,011,265,450	5,668,879,140
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	18,405,295,140	26,856,574,440
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	10,462,287,220	30,379,834,364
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,715,634,560	15,888,165

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>119,756,970,390</b>	<b>-</b>	<b>120,001,678,365</b>	<b>-</b>
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	13,232,027,180	-	84,031,144,785	-
- Phải thu người lao động	4,653,365,290	-	2,870,431,590	-
- Ký cược, ký quỹ	80,393,772,820	-	10,200,927,210	-
- Phải thu khác.	21,477,805,100	-	22,899,174,780	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>18,922,892,100</b>	<b>-</b>	<b>19,009,928,775</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	18,922,892,100	-	19,009,928,775	-
<b>Cộng</b>	<b>138,679,862,490</b>	<b>-</b>	<b>139,011,607,140</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	487,654,889,297	(333,537,464,110)	649,002,974,871	(324,259,247,655)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	273,547,042,284	(184,975,360,234)	450,616,527,915	(220,582,461,189)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	186,149,807,626	(133,628,929,214)	183,927,204,360	(93,977,838,690)
Các khách hàng khác	27,958,039,387	(14,933,174,662)	14,459,242,596	(9,698,947,776)
<b>Cộng</b>	<b>487,654,889,297</b>	<b>(333,537,464,110)</b>	<b>649,002,974,871</b>	<b>(324,259,247,655)</b>

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	348,069,050	-	5,612,488,620	-
- Nguyên liệu, vật liệu	692,950,351,120	(141,245,605,340)	735,593,640,255	(137,642,935,785)
- Công cụ, dụng cụ	78,333,353,100	-	16,292,667,255	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33,375,385,150	-	43,678,356,120	-
- Hàng hóa	74,578,679,040	-	72,052,420,305	-
- Hàng gửi bán	45,478,499,450	-	18,573,627,525	-
<b>Cộng</b>	<b>925,064,336,910</b>	<b>(141,245,605,340)</b>	<b>891,803,200,080</b>	<b>(137,642,935,785)</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	66,118,912,600	37,455,317,730
Mua sắm tài sản khác	66,118,912,600	37,455,317,730
<b>Cộng</b>	<b>66,118,912,600</b>	<b>37,455,317,730</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>372,168,094,020</b>	<b>17,490,055,855,340</b>	<b>5,008,241,596,435</b>	<b>68,390,980,215</b>	<b>1,271,529,165</b>	<b>22,940,128,055,175</b>
- Mua trong năm	3,262,949,610	27,883,774,710	-	1,343,936,500	-	32,490,660,820
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	20,864,030,340	-	-	-	20,864,030,340
- Tăng khác	-	-	-	1,316,302,235	-	1,316,302,235
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(33,564,070)	(10,435,151,785)	(204,841,565)	(505,704,760)	-	(11,179,262,180)
- Giảm khác	(249,990,505)	(1,094,083,365)	-	-	-	(1,344,073,870)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,777,348,925	309,222,883,911	137,343,637,789	1,519,218,960	29,100,885	454,892,190,470
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>381,924,837,980</b>	<b>17,836,497,309,151</b>	<b>5,145,380,392,659</b>	<b>72,064,733,150</b>	<b>1,300,630,050</b>	<b>23,437,167,902,990</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>154,682,256,135</b>	<b>7,439,893,751,678</b>	<b>636,375,719,977</b>	<b>60,186,839,505</b>	<b>1,189,459,200</b>	<b>8,292,328,026,495</b>
- Khấu hao trong năm	10,207,461,010	487,145,798,260	141,825,115,155	2,850,610,660	24,520,545	642,053,505,630
- Tăng khác	-	-	-	1,205,788,070	-	1,205,788,070
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(33,564,070)	(10,435,151,785)	(204,841,565)	(505,704,760)	-	(11,179,262,180)
- Giảm khác	(249,990,505)	(1,355,727,425)	-	-	-	(1,605,717,930)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,608,069,520	156,923,285,189	19,334,336,716	1,340,059,935	30,172,055	179,235,923,415
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>166,214,232,090</b>	<b>8,072,171,955,916</b>	<b>797,330,330,284</b>	<b>65,077,593,410</b>	<b>1,244,151,800</b>	<b>9,102,038,263,500</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>217,485,837,885</b>	<b>10,050,162,103,662</b>	<b>4,371,865,876,458</b>	<b>8,204,140,710</b>	<b>82,069,965</b>	<b>14,647,800,028,680</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>215,710,605,890</b>	<b>9,764,325,353,235</b>	<b>4,348,050,062,375</b>	<b>6,987,139,740</b>	<b>56,478,250</b>	<b>14,335,129,639,490</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

940,336,476,282

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7,209,236,510,470

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>193,981,280,955</b>	-	-	-	<b>77,414,506,005</b>	-	<b>271,395,786,960</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	4,283,356,865	-	4,283,356,865
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,826,208,775	-	-	-	2,109,711,570	-	5,935,920,345
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>197,807,489,730</b>	-	-	-	<b>83,807,574,440</b>	-	<b>281,615,064,170</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>27,834,410,535</b>	-	-	-	<b>70,102,142,385</b>	-	<b>97,936,552,920</b>
- Khấu hao trong năm	2,770,775,795	-	-	-	5,036,487,890	-	7,807,263,685
- Tăng khác	-	-	-	-	261,644,060	-	261,644,060
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	663,082,650	-	-	-	1,942,718,095	-	2,605,800,745
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31,268,268,980</b>	-	-	-	<b>77,342,992,430</b>	-	<b>108,611,261,410</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>166,146,870,420</b>	-	-	-	<b>7,312,363,620</b>	-	<b>173,459,234,040</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>166,539,220,750</b>	-	-	-	<b>6,464,582,010</b>	-	<b>173,003,802,760</b>

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

70,194,990,989

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	24,150,286,020	13,648,976,325
- Chi phí mua bảo hiểm	13,607,555,140	9,959,703,615
- Các khoản khác	10,542,730,880	3,689,272,710
b) Dài hạn	2,730,868,950	10,318,694,550
- Các khoản khác	2,730,868,950	10,318,694,550
<b>Cộng</b>	<b>26,881,154,970</b>	<b>23,967,670,875</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	471,127,144,990	471,127,144,990	313,938,208,970	(1,185,451,507,825)	1,342,640,443,845	1,342,640,443,845
Nợ dài hạn đến hạn trả	471,127,144,990	471,127,144,990	313,938,208,970	(1,185,451,507,825)	1,342,640,443,845	1,342,640,443,845
b) Dài hạn	3,635,692,064,360	3,635,692,064,360	3,029,046,826,230	(2,722,929,434,200)	3,329,574,672,330	3,329,574,672,330
Năm thứ 2	346,762,364,550	346,762,364,550	513,566,994,580	(1,256,784,062,590)	1,089,979,432,560	1,089,979,432,560
Trên 2 năm đến 5 năm	577,150,351,730	577,150,351,730	-	(1,518,055,828,330)	2,095,206,180,060	2,095,206,180,060
Trên 5 năm	2,711,779,348,080	2,711,779,348,080	2,515,479,831,650	51,910,456,720	144,389,059,710	144,389,059,710
<b>Cộng</b>	<b>4,106,819,209,350</b>	<b>4,106,819,209,350</b>	<b>3,342,985,035,200</b>	<b>(3,908,380,942,025)</b>	<b>4,672,215,116,175</b>	<b>4,672,215,116,175</b>

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	79,095,066,291	71,598,621,675
Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	641,730,456,999	605,157,562,515
<b>Cộng</b>	<b>720,825,523,290</b>	<b>676,756,184,190</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	15,808,973,490	132,759,725,430	123,072,576,190	452,128,000	25,948,250,730
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12,329,760	34,955,064,165	34,967,212,970	121,815	302,770
Thuế xuất, nhập khẩu	4,125,030	20,432,071,033	20,436,237,265	41,202	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108,550,005,795	39,875,740,705	131,713,790,250	1,006,027,700	17,717,983,950
Thuế thu nhập cá nhân	9,835,204,770	129,108,934,520	124,819,808,115	270,984,925	14,395,316,100
Các loại thuế khác	11,384,833,485	62,503,807,900	60,176,989,050	217,724,025	13,929,376,360
- Thuế môn bài	-	23,032,370	23,032,370	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	11,384,833,485	62,480,775,530	60,153,956,680	217,724,025	13,929,376,360
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,644,539,395	1,085,925,102	7,797,899,630	67,435,133	-
<b>Cộng</b>	<b>152,240,011,725</b>	<b>420,721,268,855</b>	<b>502,984,513,470</b>	<b>2,014,462,800</b>	<b>71,991,229,910</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(3,495,078,990)			(3,465,319,100)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		155,735,090,715			75,456,549,010

**14. Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

**- Các khoản trích trước khác**

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

504,253,303,850 241,808,397,330

265,054,476,770 96,039,832,395

239,198,827,080 145,768,564,935

96,991,763,960 91,470,319,080

11,361,071,610 21,994,048,005

85,630,692,350 69,476,271,075

601,245,067,810 333,278,716,410

**15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

1,593,851,150 1,665,832,170

2,094,446,410 1,735,663,035

466,638,440 296,956,830

357,571,370 315,020,835

1,285,165,490 570,727,365

290,150,895,750 314,027,677,365

49,506,831,010 43,085,394,390

345,455,399,620 361,697,271,990

**b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

**Cộng**

478,516,223,550 478,681,513,575

478,516,223,550 478,681,513,575

**16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

**Cộng**

464,693,585,260 542,692,799,850

444,534,506,540 517,806,335,205

20,159,078,720 24,886,464,645

465,784,162,800 542,692,799,850

**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

- 1,090,979,775

221,858,630,220 170,920,006,095

221,858,630,220 170,920,006,095

221,858,630,220 172,010,985,870

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	104,357,179,880	86,694,758,250
	<b>104,357,179,880</b>	<b>86,694,758,250</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,475,035,203,020	1,555,178,332,202	3,930,049,160,031	269,339,094,234	13,475,401,204,300
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	35,561,718,360	-	35,561,718,360
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	13,591,078,524	(30,959,612,120)	(519,009,120)	(17,887,542,716)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1,396,171,000)	(1,396,171,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2,890,185,216	(2,890,185,216)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,828,282,326	-	6,828,282,326
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(26,175,978,900)	-	540,351,000	61,644,240	(25,573,983,660)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,448,859,224,120	1,568,769,410,726	3,944,910,084,813	264,595,373,138	13,472,933,507,610
<b>Số dư đầu năm nay</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,448,859,224,120	1,568,769,410,726	3,944,910,084,813	264,595,373,138	13,472,933,507,610
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(238,030,843,850)	-	(238,030,843,850)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	16,158,814,692	(36,628,333,278)	(370,486,890)	(20,840,005,476)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	16,992,866,399	(16,992,866,399)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	23,849,958,826	-	23,849,958,826
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	289,432,217,125	-	(730,442,080)	(1,164,187,855)	287,537,587,190
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,738,291,441,245	1,584,928,225,418	3,710,363,290,830	246,067,831,994	13,525,450,204,300



b) Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
  - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
  - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
<b>3,832,661,600,000</b>	<b>3,832,661,600,000</b>

Năm nay	Năm trước
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
-	-
-	-
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

Cuối kỳ	Đầu năm
1,584,928,225,418	1,568,769,410,726
454,095,820,110	458,840,187,270
365,055,016,440	378,947,195,520
<b>89,040,803,670</b>	<b>79,892,991,750</b>

c) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

**19. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
1,812,482,618,854	1,498,557,010,199
(74,191,177,609)	(49,697,786,079)
<b>1,738,291,441,245</b>	<b>1,448,859,224,120</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK
- MYR
- THB

Cuối kỳ	Đầu năm
3,868	5,782
1,138,778,779,147	2,628,858,516,869
13,448	345,822
36,825	36,411
8,070,126	5,315,352
1,342,675	1,342,675
3,091,661	-
67	-

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	48,617,486,710	31,138,347,240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	669,754,051,655	546,646,332,960
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	614,668,887,710	687,275,351,280
<b>Cộng</b>	<b>1,333,040,426,075</b>	<b>1,265,060,031,480</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa;	45,685,873,540	24,841,199,880
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	707,298,989,780	609,400,554,840
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	504,473,421,110	537,172,103,160
<b>Cộng</b>	<b>1,257,458,284,430</b>	<b>1,171,413,857,880</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,127,390,455	36,465,062,760
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9,030,680,905	14,515,812,360
<b>Cộng</b>	<b>24,158,071,360</b>	<b>50,980,875,120</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	41,877,313,185	49,649,627,160
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28,036,621,730	14,691,446,280
- Chi phí tài chính khác	(3,324,628,740)	11,632,345,200
<b>Cộng</b>	<b>66,589,306,175</b>	<b>75,973,418,640</b>

<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 3/2018</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1,762,915)	(90,720)
- Các khoản khác	1,850,488,375	148,216,498,920
<b>Cộng</b>	<b>1,848,725,460</b>	<b>148,216,408,200</b>

<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý 3/2018</b>	<b>Quý 3/2017</b>
- Các khoản khác	8,917,488,025	3,741,519,600
<b>Cộng</b>	<b>8,917,488,025</b>	<b>3,741,519,600</b>

<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 3/2018</b>	<b>Quý 3/2017</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>(19,555,558,195)</b>	<b>133,725,589,200</b>
- Chi phí nhân công	51,852,000,730	66,062,598,840
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,869,614,045	4,870,280,520
- Chi phí dự phòng	(95,721,705,500)	27,426,992,040
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,860,646,480	21,526,608,600
- Chi phí khác bằng tiền	14,583,886,050	13,839,109,200
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1,394,236,815</b>	<b>3,346,887,600</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,366,991,765	3,325,999,320
- Chi phí khác bằng tiền	27,245,050	20,888,280
<b>Cộng</b>	<b>(18,161,321,380)</b>	<b>137,072,476,800</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126,500,621,645	178,117,107,840
- Chi phí nhân công	466,029,190,280	498,162,503,160
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	225,996,865,530	245,841,969,240
- Chi phí dự phòng	(18,356,020,460)	67,314,557,520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	388,974,190,390	295,630,511,400
- Chi phí khác bằng tiền	50,152,115,665	23,419,685,520
<b>Cộng</b>	<b><u><u>1,239,296,963,050</u></u></b>	<b><u><u>1,308,486,334,680</u></u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý 3/2018</u>	<u>Quý 3/2017</u>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	18,845,515,560	22,646,796,480
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	36,185,327,640
<b>Cộng</b>	<b><u><u>18,845,515,560</u></u></b>	<b><u><u>58,832,124,120</u></u></b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,331,959,343,850	1,803,323,952,900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,891,407,660,210	1,420,689,365,865
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	771,842,268,290	2,148,216,872,595
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,995,209,272,350</b>	<b>5,372,230,191,360</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	4,106,819,209,350	4,672,215,116,175
Phải trả người bán và phải trả khác	771,617,519,790	720,412,305,945
Chi phí phải trả	601,245,067,810	333,278,716,410
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,479,681,796,950</b>	<b>5,725,906,138,530</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,803,323,952,900	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,401,679,437,090	19,009,928,775	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,148,216,872,595	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,353,220,262,585</b>	<b>19,009,928,775</b>	<b>-</b>
			<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	1,342,640,443,845	3,185,185,612,620	144,389,059,710
Phải trả người bán và phải trả khác	720,412,305,945	-	-
Chi phí phải trả	333,278,716,410	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,396,331,466,200</b>	<b>3,185,185,612,620</b>	<b>144,389,059,710</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,956,888,796,385</b>	<b>(3,166,175,683,845)</b>	<b>(144,389,059,710)</b>
			<b>(353,675,947,170)</b>

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,331,959,343,850	-	-	2,331,959,343,850
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,872,484,768,110	18,922,892,100	-	1,891,407,660,210
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	764,724,262,040	7,118,006,250	-	771,842,268,290
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,969,168,374,000</b>	<b>26,040,898,350</b>	<b>-</b>	<b>4,995,209,272,350</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	471,127,144,990	923,912,716,280	2,711,779,348,080	4,106,819,209,350
Phải trả người bán và phải trả khác	771,617,519,790	-	-	771,617,519,790
Chi phí phải trả	601,245,067,810	-	-	601,245,067,810
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,843,989,732,590</b>	<b>923,912,716,280</b>	<b>2,711,779,348,080</b>	<b>5,479,681,796,950</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3,125,178,641,410</b>	<b>(897,871,817,930)</b>	<b>(2,711,779,348,080)</b>	<b>(484,472,524,600)</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	88,606,169,971	52,804,461,103
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	957,052,415,778	978,782,927,935
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	36,594,482,370	62,921,176,109
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	15,320,789,287	33,611,402,757
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	35,097,572,344	39,559,457,776
Phải trả Petrovietnam	178,179,760,052	193,320,285,586
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	25,207,840,325	49,048,706,604

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	Quý 3/2018				Quý 3/2017			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	661,464,808,034	384,301,023,869	48,617,486,710	2,931,613,170	776,668,840,111	507,554,498,786	31,138,347,240	6,297,147,360
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18,960,955,349,791	6,316,137,007,464	669,754,051,655	(37,544,938,125)	19,732,867,479,723	7,405,006,796,367	546,646,332,960	(62,754,221,880)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,640,690,665,306	1,037,222,587,497	614,668,887,710	110,195,466,600	1,666,017,757,407	1,060,847,276,627	687,275,351,280	150,103,248,120
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,263,110,823,130</b>	<b>7,737,660,618,830</b>	<b>1,333,040,426,075</b>	<b>75,582,141,645</b>	<b>22,175,554,077,240</b>	<b>8,973,408,571,780</b>	<b>1,265,060,031,480</b>	<b>93,646,173,600</b>



- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 3/2018</u>				<u>Quý 3/2017</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	17,725,658,307,770	7,332,825,128,370	1,166,073,967,995	101,846,118,000	22,047,651,583,860	8,950,491,287,665	1,264,993,783,200	96,603,759,000
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	3,537,452,515,360	404,835,490,460	166,966,458,080	(26,263,976,355)	127,902,493,380	22,917,284,115	66,248,280	(2,957,585,400)
+ <i>Malaysia</i>	3,384,000,062,060	251,392,190,130	113,585,071,350	(40,317,637,100)	-	-	-	-
+ <i>Thái Lan</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Algeria</i>	151,566,592,130	152,085,446,750	53,381,386,730	14,053,660,745	124,447,168,800	21,629,685,465	66,248,280	(2,957,585,400)
+ <i>Myanmar</i>	1,885,861,170	1,357,853,580	-	-	3,455,324,580	1,287,598,650	-	-
<b>Tổng cộng</b>	21,263,110,823,130	7,737,660,618,830	1,333,040,426,075	75,582,141,645	22,175,554,077,240	8,973,408,571,780	1,265,060,031,480	93,646,173,600

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Trần Kim Hoàng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Đoàn Đức Tùng**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Tiến Dũng**